

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 44



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA**

97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Lee Ming-Hsien	Phó Chủ tịch
Ông Liu Chun Hao	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018)
Ông Jan Yei-Fong	Thành viên
Ông Lê Văn Phú	Thành viên
Ông Lu Chan Kun	Thành viên (từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2018)
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Liu Chun Hao	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018)
Ông Jan Yei-Fong	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất
Ông Chang Tsung Cheng	Phó Tổng Giám đốc Thứ hai (bổ nhiệm ngày 16 tháng 10 năm 2018)
Ông Lu Chan Kun	Phó Tổng Giám đốc Thứ hai (từ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Số: 373 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành  
Ngân Hàng TNHH Indovina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập vào ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

752  
TÂN  
HỮU  
VIN  
P H  
1125  
CHI  
CÔN  
CHNH  
DEL  
VIỆ  
T-T

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Công việc kiểm toán của chúng tôi bao gồm kiểm toán việc quy đổi số liệu từ Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND"). Theo ý kiến của chúng tôi, việc quy đổi này được thực hiện trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính. Số liệu quy đổi sang VND chỉ được Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và tuân thủ theo các quy định pháp lý của Ngân hàng Nhà nước, do vậy không nhằm phục vụ bất cứ mục đích nào khác.



**Lê Đình Tứ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Loh Lee Heng**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2231-2018-001-1

CHI  
HAN  
L.Đ.

CHI  
HAN  
L.Đ.

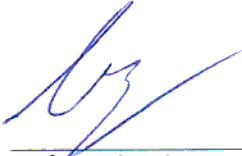
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	5	9.516.559	220.974	8.933.676	200.338
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	24.000.477	557.291	40.478.848	907.738
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	7	288.312.205	6.694.609	246.399.218	5.525.502
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	8	108.144.946	2.511.126	78.249.485	1.754.745
Chứng khoán kinh doanh	9	229.365.090	5.325.858	129.838.825	2.911.635
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>		230.707.606	5.357.031	131.039.969	2.938.571
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>		(1.342.516)	(31.173)	(1.201.144)	(26.936)
Cho vay khách hàng	10	1.168.106.031	27.123.422	976.930.772	21.907.672
<i>Cho vay khách hàng</i>		1.184.477.094	27.503.558	997.942.581	22.378.862
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>		(16.371.063)	(380.136)	(21.011.809)	(471.190)
Chứng khoán đầu tư	11	231.677.188	5.379.545	274.335.994	6.151.984
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		202.036.031	4.691.277	192.575.959	4.318.516
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		38.727.035	899.242	82.445.409	1.848.838
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>		(9.085.878)	(210.974)	(685.374)	(15.370)
Tài sản cố định hữu hình	12	9.075.022	210.722	10.166.783	227.990
Tài sản cố định vô hình	13	15.558.221	361.262	15.518.160	347.995
Tài sản khác		19.511.145	453.049	18.407.215	412.790
<i>Phải thu khác</i>	14	3.525.478	81.862	3.173.516	71.175
<i>Tiền lãi dự thu</i>		12.935.305	300.358	12.240.768	274.499
<i>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		1.197.887	27.815	1.076.528	24.141
<i>Tài sản khác</i>	15	1.852.475	43.014	1.916.403	42.975
<b>Tổng tài sản</b>		<b>2.103.266.884</b>	<b>48.837.858</b>	<b>1.799.258.976</b>	<b>40.348.389</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	20.037.168	465.263	-	-
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	17	368.413.822	8.554.569	224.490.065	5.034.190
Vay của các tổ chức tín dụng khác	18	166.783.906	3.872.722	113.890.708	2.553.999
Tiền gửi của khách hàng	19	1.268.528.529	29.455.232	1.186.900.747	26.616.254
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	20	1.477.894	34.317	4.282.365	96.032
Nợ khác		27.685.192	642.851	28.133.865	630.903
<i>Tiền lãi dự trả</i>		21.770.405	505.509	14.138.281	317.051
<i>Phải trả khác</i>	21	5.914.787	137.342	13.995.584	313.852
Vốn và các quỹ	22	250.340.373	5.812.904	241.561.226	5.417.011
<i>Vốn điều lệ</i>		193.000.000	3.377.500	193.000.000	4.328.025
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		-	1.135.161	-	-
<i>Các quỹ</i>		32.278.661	709.319	28.105.685	630.270
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		25.061.712	590.924	20.455.541	458.716
<b>Tổng nguồn vốn</b>		<b>2.103.266.884</b>	<b>48.837.858</b>	<b>1.799.258.976</b>	<b>40.348.389</b>

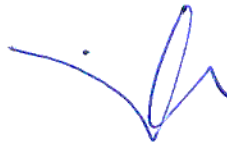
Các thuyết minh đi kèm là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>645.401.492</b>	<b>14.986.223</b>	<b>416.583.157</b>	<b>9.341.877</b>
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	38 39.602.310	919.566	28.038.363	628.760
Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	38 38.354.910	890.601	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	38 567.444.272	13.176.056	388.544.794	8.713.117
<b>Thư bảo lãnh tín dụng</b>	<b>38 33.117.522</b>	<b>768.989</b>	<b>54.585.966</b>	<b>1.224.090</b>
<b>Bảo lãnh khác</b>	<b>38 73.629.069</b>	<b>1.709.667</b>	<b>86.856.325</b>	<b>1.947.753</b>
	<b>752.148.083</b>	<b>17.464.879</b>	<b>558.025.448</b>	<b>12.513.720</b>



**Huỳnh Thanh Trung**  
Người lập biểu



**Trần Lệ Thủy**  
Kế toán trưởng




**Lưu Chun Hao**  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

1007  
GÂN  
CH NH  
ND  
IAN


M.S.C.N. 01  
TR  
QUẬN

002- C.T. INH H  
NH  
Y  
HỮU HẠN  
TE  
AM  
HỒ CHÍ MINH


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuyết minh	Năm nay		Năm trước		
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi	
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	124.429.876	2.857.837	104.034.511	2.332.974
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(63.578.057)	(1.461.157)	(46.885.514)	(1.051.408)
<b>I. Thu nhập lãi thuần và các khoản thu nhập tương tự</b>		<b>60.851.819</b>	<b>1.396.680</b>	<b>57.148.997</b>	<b>1.281.566</b>
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.464.481	79.687	3.191.296	71.565
2. Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(1.689.622)	(38.906)	(1.678.110)	(37.632)
<b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>1.774.859</b>	<b>40.781</b>	<b>1.513.186</b>	<b>33.933</b>
<b>III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>(2.631.917)</b>	<b>(60.643)</b>	<b>(2.753.328)</b>	<b>(61.743)</b>
<b>IV. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>27</b>	<b>9.989.268</b>	<b>229.839</b>	<b>6.415.800</b>	<b>143.874</b>
<b>V. (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>28</b>	<b>(8.349.477)</b>	<b>(194.051)</b>	<b>4.433.015</b>	<b>99.410</b>
1. Thu từ hoạt động khác		1.240.879	28.685	1.897.344	42.548
2. Chi phí hoạt động khác		(7.959)	(183)	(16.931)	(380)
<b>VI. Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>29</b>	<b>1.232.920</b>	<b>28.502</b>	<b>1.880.413</b>	<b>42.168</b>
<b>VII. Chi phí hoạt động</b>	<b>30</b>	<b>(21.598.727)</b>	<b>(496.032)</b>	<b>(20.527.562)</b>	<b>(460.330)</b>
<b>VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>41.268.745</b>	<b>945.076</b>	<b>48.110.521</b>	<b>1.078.878</b>
<b>IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>10</b>	<b>(5.496.014)</b>	<b>(125.117)</b>	<b>(18.503.084)</b>	<b>(414.931)</b>
<b>X. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>35.772.731</b>	<b>819.959</b>	<b>29.607.437</b>	<b>663.947</b>
<b>XI. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>31</b>	<b>(7.151.979)</b>	<b>(166.069)</b>	<b>(7.019.519)</b>	<b>(157.412)</b>
<b>XII. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>31</b>	<b>158.395</b>	<b>3.678</b>	<b>1.076.528</b>	<b>24.141</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>28.779.147</b>	<b>657.568</b>	<b>23.664.446</b>	<b>530.676</b>

  
Huỳnh Thanh Trung  
Người lập biểu

  
Trần Lệ Thủy  
Kế toán trưởng



  
Lưu Chun Hao  
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*  
(Theo phương pháp trực tiếp)

	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	123.735.339	2.831.978	103.729.408	2.326.132
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(55.945.933)	(1.272.699)	(42.323.039)	(949.094)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.774.859	40.781	1.513.186	33.933
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	7.549.750	173.731	9.817.495	220.157
Thu nhập khác	195.884	4.422	263.224	5.903
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.036.853	24.076	1.607.832	36.056
Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động kinh doanh liên quan	(21.054.382)	(482.947)	(18.917.081)	(424.216)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(7.902.766)	(182.768)	(6.741.686)	(151.182)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>49.389.604</b>	<b>1.136.574</b>	<b>48.949.339</b>	<b>1.097.689</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>				
Thay đổi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(24.243.066)	(625.132)	58.052.588	1.301.829
Thay đổi kinh doanh chứng khoán	(65.409.335)	(1.840.370)	(26.341.106)	(590.699)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(186.534.513)	(5.124.696)	(150.786.802)	(3.381.394)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(10.136.760)	(235.376)	(6.321.915)	(141.769)
Thay đổi các tài sản hoạt động khác	(250.998)	(10.722)	32.875.204	737.226
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>				
Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	20.037.168	465.263	-	-
Thay đổi tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	196.816.955	4.839.102	(122.374.584)	(2.744.250)
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	81.627.782	2.838.978	186.890.833	4.191.027
Thay đổi công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(2.804.471)	(61.715)	1.590.286	35.662
Thay đổi nợ phải trả khác	(617.835)	(9.669)	733.589	16.451
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>57.874.531</b>	<b>1.372.237</b>	<b>23.267.432</b>	<b>521.772</b>

2-L.L  
NG  
ĐU HAI  
VA  
HOC

500-00  
NHÃNH  
NG TY  
HIỆM HỮU  
GITI  
T NAM  
TP. HỒ C

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Theo phương pháp trực tiếp)

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua tài sản cố định	(492.645)	(31.859)	(514.736)	(11.543)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	183	4	9.355	210
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(492.462)</b>	<b>(31.855)</b>	<b>(505.381)</b>	<b>(11.333)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Chi trả lợi nhuận	(26.500.000)	(601.160)	(7.500.000)	(168.188)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(26.500.000)</b>	<b>(601.160)</b>	<b>(7.500.000)</b>	<b>(168.188)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>	<b>30.882.069</b>	<b>739.222</b>	<b>15.262.051</b>	<b>342.251</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>295.811.742</b>	<b>6.633.578</b>	<b>282.080.095</b>	<b>6.250.613</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	787.825	231.323	(1.530.404)	40.714
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 32)</b>	<b>327.481.636</b>	<b>7.604.123</b>	<b>295.811.742</b>	<b>6.633.578</b>



**Huỳnh Thanh Trung**  
Người lập biểu



**Trần Lệ Thủy**  
Kế toán trưởng




**Lưu Chun Hao**  
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2019



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng liên doanh được thành lập tại Việt Nam, dưới hình thức hợp tác giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), một ngân hàng được thành lập ở Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United ("CUB"), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 40 năm. Ngân hàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300733752 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN cấp ngày 25 tháng 01 năm 2017. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

**Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân theo năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ Ngân hàng khác được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Địa điểm**

Trụ sở của Ngân hàng được đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2016, Ngân hàng có 1 (một) hội sở chính, 13 (mười ba) chi nhánh, 19 (mười chín) phòng giao dịch trên toàn quốc.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 776 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 768 người).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 635/CV-NHNN2 ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Cơ sở quy đổi thông tin tài chính sang Đồng Việt Nam**

Ngân hàng sử dụng USD làm đơn vị tiền tệ kế toán. Nhằm mục đích tuân thủ quy định pháp luật theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với trường hợp đơn vị tiền tệ kế toán không phải là VND, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND"). Trong năm, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") ngày 29 tháng 12 năm 2017 (như đã nêu tại Thuyết minh 3 bên dưới) để quy đổi báo cáo tài chính lập bằng USD của Ngân hàng sang VND theo nguyên tắc sau:



- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày kết thúc niên độ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính;
- Vốn điều lệ bằng ngoại tệ (vốn được cấp, vốn góp, vốn được tăng theo quy định của pháp luật) được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm nhận vốn góp hoặc tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản của Ngân hàng tính theo tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày nhận vốn góp;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc khoản mục Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính chuyển đổi của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được chuyển đổi từ báo cáo tài chính đã được kiểm toán được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trung tâm ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo hướng dẫn của Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244"), theo đó, các số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có thể không so sánh được với số liệu của năm hiện hành do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 22.

### **2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

*Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ("Thông tư 14") quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng*

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 14 quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động nhận tiền gửi giữa tổ chức tín dụng với khách hàng được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày.

*Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ("Thông tư 19") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 ("Thông tư 36") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 19 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 02 năm 2018. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên "Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ, hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác.

137  
HÀ  
IỂM  
OVI  
T.P  
12500  
HI NH  
ÔNG  
NHIỆM  
LỢI  
IẾT N  
TP.H

*Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.*

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

*Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 22 sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ban điều hành Ngân hàng đã áp dụng tất cả các thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, phải thu khác và tiền lãi dự thu.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, tiền lãi dự trả và phải trả khác.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Cho mục đích trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các ngân hàng khác với thời gian đáo hạn dưới ba tháng.

### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

### **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

### **Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

#### **Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư khác, dự phòng giảm giá được trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601"), Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

#### **Cho vay khách hàng**

Các khoản vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.

#### **Thu nhập và chi phí lãi vay**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay dựa trên cơ sở dồn tích. Thu nhập lãi vay từ các khoản nợ xấu chỉ được ghi nhận khi thực thu. Thu nhập lãi vay ngừng ghi nhận khi một khoản vay quá hạn và chuyển sang tài khoản ngoại bảng. Thu nhập lãi vay đối với các khoản vay quá hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

#### **Dự phòng các khoản rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư số 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

073  
ÂN  
NH  
DO  
VN-T

010011250  
CHI NH  
CÔNG  
TRÁCH NHIỆM  
DELOITTE  
VIỆT N  
QUẬN 1 - TP.H

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<b>Nhóm</b>	<b>Nhóm dư Nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</b>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ít nhất mỗi quý một lần, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban Xử lý Rủi ro của Ngân hàng. Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

#### **Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Vật kiến trúc văn phòng	25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng được khấu hao theo thời gian hữu dụng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm đến tám năm.

1752  
HÀNG  
HỮU  
VIN  
P.H.C

0-00  
HÀNG  
TY  
HỮU  
TTE  
AM  
00



### **Công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực hợp đồng như một khoản tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng.

Lợi nhuận hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

### **Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

### **Ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Các quỹ dự trữ**

**Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trước khi phân phối lợi nhuận Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau:

	<b>Phân bổ hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Hội đồng thành viên của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu:* Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (trước ngày 01 tháng 6 năm 2017 là 18%) lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

*Trợ cấp thất nghiệp:* Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất hiện hành là 20% có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN MẶT**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	6.330.326	146.990	6.099.804	136.788
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	3.186.233	73.984	2.833.872	63.550
	<b>9.516.559</b>	<b>220.974</b>	<b>8.933.676</b>	<b>200.338</b>

**6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	10.998.502	255.385	25.019.844	561.070
Tiền gửi bằng các loại tiền tệ khác	13.001.975	301.906	15.459.004	346.668
	<b>24.000.477</b>	<b>557.291</b>	<b>40.478.848</b>	<b>907.738</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc theo các quy định hiện hành của NHNN. Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:



<b>Loại tiền và kỳ hạn</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Dự trữ bắt buộc trong tháng 12 năm 2018 lần lượt là 635.498 triệu đồng (tháng 12 năm 2017: 509.882 triệu đồng) và 12.744.010 Đô la Mỹ (tháng 12 năm 2017: 15.270.970 Đô la Mỹ).

**7. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi không kỳ hạn				
<i>Bằng Đồng Việt Nam</i>	174.700.214	4.056.539	180.262.194	4.042.380
<i>Bằng các loại tiền tệ khác</i>	50.950.492	1.183.070	18.921.862	424.322
	<b>225.650.706</b>	<b>5.239.609</b>	<b>199.184.056</b>	<b>4.466.702</b>
Tiền gửi có kỳ hạn				
<i>Bằng Đồng Việt Nam</i>	62.661.499	1.455.000	31.215.162	700.000
<i>Bằng các loại tiền tệ khác</i>	-	-	16.000.000	358.800
	<b>62.661.499</b>	<b>1.455.000</b>	<b>47.215.162</b>	<b>1.058.800</b>
	<b>288.312.205</b>	<b>6.694.609</b>	<b>246.399.218</b>	<b>5.525.502</b>

**8. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bằng Đồng Việt Nam	21.533.161	500.000	22.296.544	500.000
Bằng các loại tiền tệ khác	86.611.785	2.011.126	55.952.941	1.254.745
	<b>108.144.946</b>	<b>2.511.126</b>	<b>78.249.485</b>	<b>1.754.745</b>

**9. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
<i>Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	2.726.992	63.321	2.841.188	63.714
Chứng khoán nợ				
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	-	40.209.900	901.707
<i>Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành</i>	225.771.135	5.242.406	79.159.450	1.775.151
<i>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	2.209.479	51.304	8.829.431	197.999
	<b>230.707.606</b>	<b>5.357.031</b>	<b>131.039.969</b>	<b>2.938.571</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng chung</i>	(486.746)	(11.302)	(360.407)	(8.082)
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(855.770)	(19.871)	(840.737)	(18.854)
	<b>(1.342.516)</b>	<b>(31.173)</b>	<b>(1.201.144)</b>	<b>(26.936)</b>
	<b>229.365.090</b>	<b>5.325.858</b>	<b>129.838.825</b>	<b>2.911.635</b>

*Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:*

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>360.407</b>	<b>8.082</b>	<b>132.245</b>	<b>2.930</b>
Trích lập dự phòng trong năm	126.339	2.934	228.162	5.117
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	286	-	35
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>486.746</b>	<b>11.302</b>	<b>360.407</b>	<b>8.082</b>

*Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:*

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>840.737</b>	<b>18.854</b>	<b>850.579</b>	<b>18.848</b>
Trích lập dự phòng trong năm	15.033	349	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	(9.842)	(221)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	668	-	227
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>855.770</b>	<b>19.871</b>	<b>840.737</b>	<b>18.854</b>

*Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:*

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
<i>Chưa niêm yết</i>	2.726.992	63.321	2.841.188	63.714
Chứng khoán nợ				
<i>Đã niêm yết</i>	-	-	40.209.900	901.707
<i>Chưa niêm yết</i>	227.980.614	5.293.710	87.988.881	1.973.150
	<b>230.707.606</b>	<b>5.357.031</b>	<b>131.039.969</b>	<b>2.938.571</b>

Chứng khoán nợ kinh doanh thể hiện:

- Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ một năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,40% đến 10,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: kỳ hạn từ năm năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 6,50% đến 9,18%/năm).

- Chứng khoán nợ do tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ một năm, lãi suất được hưởng là 8,50%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: kỳ hạn từ hai năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 9,00% đến 10,50%/năm).

**10. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	1.184.477.094	27.503.558	997.939.781	22.378.799
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	-	-	2.800	63
	<b>1.184.477.094</b>	<b>27.503.558</b>	<b>997.942.581</b>	<b>22.378.862</b>

752-  
 ẮNG  
 HỮU  
 INA  
 HỒ  
 10-002-C  
 HÁNH  
 TỶ  
 HỮU H  
 ITTE  
 NAM  
 HỒ CHÍ

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

**10.1 Phân tích theo kỳ hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	455.366.189	10.573.603	364.725.279	8.178.964
Các khoản vay trung hạn (từ một đến năm năm)	210.083.719	4.878.144	176.266.893	3.952.785
Các khoản vay dài hạn (trên năm năm)	519.027.186	12.051.811	456.950.409	10.247.113
	<b>1.184.477.094</b>	<b>27.503.558</b>	<b>997.942.581</b>	<b>22.378.862</b>

**10.2 Phân tích theo tiền tệ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay bằng Đồng Việt Nam	1.004.325.412	23.320.436	776.693.602	17.417.354
Các khoản vay bằng tiền tệ khác	180.151.682	4.183.122	221.248.979	4.961.508
	<b>1.184.477.094</b>	<b>27.503.558</b>	<b>997.942.581</b>	<b>22.378.862</b>

**10.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Công ty cổ phần	460.994.315	10.704.288	362.535.499	8.129.859
Công ty trách nhiệm hữu hạn	394.163.049	9.152.466	304.190.145	6.821.464
Doanh nghiệp nhà nước	211.480.319	4.910.573	126.983.724	2.847.610
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	4.103.833	95.291	122.173.517	2.739.741
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	113.670.069	2.639.419	77.205.440	1.731.332
Công ty tư nhân	65.509	1.521	4.854.256	108.856
	<b>1.184.477.094</b>	<b>27.503.558</b>	<b>997.942.581</b>	<b>22.378.862</b>

**10.4 Phân tích theo nhóm vay**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.158.990.208	26.911.752	979.271.021	21.960.152
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	15.329.380	355.948	931.995	20.900
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	304.330	7.067	93.091	2.088
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	2.152.306	49.977	4.265.764	95.660
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	7.700.870	178.814	13.380.710	300.062
	<b>1.184.477.094</b>	<b>27.503.558</b>	<b>997.942.581</b>	<b>22.378.862</b>

**10.5 Phân tích theo ngành**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Khai thác quặng và chế biến	216.895.258	5.036.308	206.726.090	4.635.833
Kinh doanh và sửa chữa phương tiện vận chuyển	424.923.620	9.866.726	341.674.867	7.662.059
Xây dựng	128.522.414	2.984.290	128.155.247	2.873.881
Dịch vụ phân phối và kho bãi	35.454.128	823.245	56.553.132	1.268.204
Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	62.549.975	1.452.410	18.684.942	419.010
Bất động sản	27.013.190	627.246	7.063.144	158.391
Nông, lâm, ngư nghiệp	2.977.173	69.130	3.071.935	68.888
Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội	2.401.949	55.773	6.558.841	147.082
Dịch vụ tài chính	41.761.068	969.692	20.245.262	454.000
Điện, khí đốt, nước	33.229.650	771.592	65.932.366	1.478.533
Giáo dục và đào tạo	2.313	54	1.115	25
Viễn thông, thông tin	198.751	4.615	245.262	5.500
Dịch vụ hộ gia đình	4.593.597	106.663	4.237.055	95.016
Dịch vụ khác	203.954.008	4.735.814	138.793.323	3.112.440
	<b>1.184.477.094</b>	<b>27.503.558</b>	<b>997.942.581</b>	<b>22.378.862</b>

**10.6 Dự phòng rủi ro tín dụng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Dự phòng chung	8.299.091	192.705	7.140.258	160.120
Dự phòng cụ thể	8.071.972	187.431	13.871.551	311.070
	<b>16.371.063</b>	<b>380.136</b>	<b>21.011.809</b>	<b>471.190</b>

**10.7 Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

**Dự phòng chung**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7.140.258</b>	<b>160.120</b>	<b>5.906.954</b>	<b>130.892</b>
Trích lập dự phòng trong năm	1.158.833	26.381	1.233.304	27.657
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	6.204	-	1.571
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.299.091</b>	<b>192.705</b>	<b>7.140.258</b>	<b>160.120</b>

**Dự phòng cụ thể**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13.871.551</b>	<b>311.070</b>	<b>2.923.686</b>	<b>64.463</b>
Trích lập dự phòng trong năm	4.337.181	98.736	17.269.780	387.275
Sử dụng dự phòng trong năm	(10.136.760)	(235.376)	(6.321.915)	(141.761)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	13.001	-	1.093
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.071.972</b>	<b>187.431</b>	<b>13.871.551</b>	<b>311.070</b>

**11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu chính phủ (**)	145.059.287	3.368.277	102.810.073	2.305.516
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (***)	16.063.738	373.000	52.307.692	1.173.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	40.913.006	950.000	37.458.194	840.000
	<b>202.036.031</b>	<b>4.691.277</b>	<b>192.575.959</b>	<b>4.318.516</b>
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Dự phòng chung	-	-	(66.866)	(1.499)
Dự phòng cụ thể	(8.605.852)	(199.828)	-	-
	<b>193.430.179</b>	<b>4.491.449</b>	<b>192.509.093</b>	<b>4.317.017</b>
<b>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	38.727.035	899.242	82.445.409	1.848.838
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Dự phòng chung	(480.026)	(11.146)	(618.508)	(13.871)
	<b>38.247.009</b>	<b>888.096</b>	<b>81.826.901</b>	<b>1.834.967</b>

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>685.374</b>	<b>15.370</b>	<b>712.090</b>	<b>15.779</b>
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	8.400.504	195.060	(26.716)	(599)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	544	-	190
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.085.878</b>	<b>210.974</b>	<b>685.374</b>	<b>15.370</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức kinh tế trong nước có giá trị là 79.640.041 USD (tương đương 1.849.242 triệu VND) (tại ngày 31/12/2017: 106.577.480 USD (tương đương 2.390.000 triệu VND)) được bảo đảm bằng cổ phiếu, quyền sử dụng đất, quyền khai thác tài sản và các khoản phải thu có giá trị là 87.546.745 USD (tương đương 13.136.847 triệu VND) (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 585.812.580 USD (tương đương 13.136.847 triệu VND)).

Các trái phiếu này có kỳ hạn từ hai năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 9,00%/năm đến 11,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: kỳ hạn từ hai năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 9,38%/năm đến 11,00%/năm).

(\*\*) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm năm đến ba mươi năm, lãi suất được hưởng từ 4,30%/năm đến 8,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: kỳ hạn từ ba năm đến ba mươi năm, lãi suất được hưởng từ 5,20%/năm đến 8,70%/năm).

(\*\*\*) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có kỳ hạn mười năm, lãi suất được hưởng từ 7,50%/năm đến 7,90%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: kỳ hạn một năm và mười năm, lãi suất được hưởng từ 5,00%/năm đến 10,00%/năm).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Vật kiến trúc văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.025.567</b>	<b>6.865.599</b>	<b>2.658.368</b>	<b>21.549.534</b>
Tăng	-	276.188	-	276.188
Thanh lý	(5.542)	(34.285)	-	(39.827)
Khác	(39.775)	(20.116)	-	(59.891)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.980.250</b>	<b>7.087.386</b>	<b>2.658.368</b>	<b>21.726.004</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.763.316</b>	<b>5.654.857</b>	<b>1.964.578</b>	<b>11.382.751</b>
Khấu hao trong năm	621.875	541.084	162.998	1.325.957
Giảm do thanh lý	(5.542)	(34.285)	-	(39.827)
Khác	(17.899)	-	-	(17.899)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.361.750</b>	<b>6.161.656</b>	<b>2.127.576</b>	<b>12.650.982</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>8.262.251</b>	<b>1.210.742</b>	<b>693.790</b>	<b>10.166.783</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>7.618.500</b>	<b>925.730</b>	<b>530.792</b>	<b>9.075.022</b>

	Vật kiến trúc văn phòng Triệu VND quy đổi	Thiết bị và đồ dùng văn phòng Triệu VND quy đổi	Phương tiện vận tải Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>269.673</b>	<b>153.961</b>	<b>59.614</b>	<b>483.248</b>
Tăng	-	6.413	-	6.413
Thanh lý	(129)	(796)	-	(925)
Khác	(924)	(467)	-	(1.391)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	9.561	5.458	2.113	17.132
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>278.181</b>	<b>164.569</b>	<b>61.727</b>	<b>504.477</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>84.392</b>	<b>126.810</b>	<b>44.056</b>	<b>255.258</b>
Khấu hao trong năm	14.440	12.564	3.785	30.789
Giảm do thanh lý	(129)	(796)	-	(925)
Khác	(416)	-	-	(416)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	2.991	4.496	1.562	9.049
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>101.280</b>	<b>143.074</b>	<b>49.403</b>	<b>293.755</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>185.281</b>	<b>27.151</b>	<b>15.558</b>	<b>227.990</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>176.901</b>	<b>21.495</b>	<b>12.324</b>	<b>210.722</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 7.795.742 USD (tương đương 818.017 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.856.135 USD (tương đương 153.749 triệu VND)).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	15.291.419	2.378.381	17.669.800
Tăng trong năm	-	258.449	258.449
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.291.419</b>	<b>2.636.830</b>	<b>17.928.249</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	251.559	1.900.081	2.151.640
Khấu hao trong năm	5.327	213.061	218.388
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>256.886</b>	<b>2.113.142</b>	<b>2.370.028</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	15.039.860	478.300	15.518.160
Tại ngày cuối năm	15.034.533	523.688	15.558.221
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	342.910	53.335	396.245
Tăng	-	6.001	6.001
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	12.157	1.891	14.048
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>355.067</b>	<b>61.227</b>	<b>416.294</b>
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO</b>			
Số dư đầu năm	5.641	42.609	48.250
Khấu hao trong năm	124	4.947	5.071
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	200	1.511	1.711
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.965</b>	<b>49.067</b>	<b>55.032</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	337.269	10.726	347.995
Tại ngày cuối năm	349.102	12.160	361.262

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm một số phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 1.414.364 USD (tương đương 32.842 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.561.624 USD, tương đương 35.019 triệu VND).

14. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Ký quỹ ngắn hạn	419.299	9.736	348.775	7.821
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	164.436	3.818	170.264	3.818
Xây dựng cơ bản dở dang	2.574.986	59.791	2.243.464	50.310
Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	38.381	891	14.267	320
Phải thu khác	328.376	7.626	396.746	8.906
	<b>3.525.478</b>	<b>81.862</b>	<b>3.173.516</b>	<b>71.175</b>

**15. TÀI SẢN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.384.485	32.147	1.769.522	39.681
Công cụ và dụng cụ văn phòng	131.678	3.058	146.705	3.290
Tài sản có khác	336.312	7.809	176	4
	<b>1.852.475</b>	<b>43.014</b>	<b>1.916.403</b>	<b>42.975</b>

**16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Vay NHNN</b>				
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	20.037.168	465.263	-	-
	<b>20.037.168</b>	<b>465.263</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	182.721.015	4.242.782	183.044.600	4.104.775
Bảng các loại ngoại tệ khác	341.386	7.927	541.340	12.140
	<b>183.062.401</b>	<b>4.250.709</b>	<b>183.585.940</b>	<b>4.116.915</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	72.351.421	1.680.000	37.904.125	850.000
Bảng các loại ngoại tệ khác	113.000.000	2.623.860	3.000.000	67.275
	<b>185.351.421</b>	<b>4.303.860</b>	<b>40.904.125</b>	<b>917.275</b>
	<b>368.413.822</b>	<b>8.554.569</b>	<b>224.490.065</b>	<b>5.034.190</b>

**18. VAY CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảng Đồng Việt Nam	33.290.267	773.000	-	-
Bảng các loại ngoại tệ khác	133.493.639	3.099.722	113.890.708	2.553.999
	<b>166.783.906</b>	<b>3.872.722</b>	<b>113.890.708</b>	<b>2.553.999</b>

**19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

**Theo loại tiền gửi**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	248.028.566	5.759.223	254.420.941	5.705.391
Bảng các loại ngoại tệ khác	121.935.355	2.831.339	127.984.735	2.870.062
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	870.794.571	20.219.850	742.556.142	16.651.821
Bảng các loại ngoại tệ khác	26.413.695	613.326	59.894.460	1.343.133
<b>Tiền gửi kỳ quỹ</b>				
Bảng Đồng Việt Nam	1.299.862	30.183	1.978.597	44.370
Bảng các loại ngoại tệ khác	56.480	1.311	65.872	1.477
	<b>1.268.528.529</b>	<b>29.455.232</b>	<b>1.186.900.747</b>	<b>26.616.254</b>

*Theo đối tượng khách hàng*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tổ chức kinh tế	780.838.932	18.131.080	722.878.172	16.210.543
Cá nhân	487.689.597	11.324.152	464.022.575	10.405.711
	<b>1.268.528.529</b>	<b>29.455.232</b>	<b>1.186.900.747</b>	<b>26.616.254</b>

**20. CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

Tại ngày cuối năm	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	180.150	4.183
Các hợp đồng hoán đổi	(1.658.044)	(38.500)
	<b>(1.477.894)</b>	<b>(34.317)</b>

Tại ngày đầu năm	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	(179.327)	(4.021)
Các hợp đồng hoán đổi	(4.103.038)	(92.011)
	<b>(4.282.365)</b>	<b>(96.032)</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập bảo lãnh chờ phân bổ	87.414	2.030	50.698	1.137
Chuyển tiền phải trả	1.170.822	27.186	748.540	16.786
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.610.872	37.404	1.010.115	22.652
Phải trả cho các tổ chức tín dụng khác liên quan đến các giao dịch ATM	-	-	300.018	6.728
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	87.094	2.022	676.684	15.175
Thuế phải trả (Thuyết minh số 34)	270.215	6.274	981.928	22.020
Phải trả cổ tức	-	-	7.500.000	168.188
Các khoản phải trả khác	2.688.370	62.426	2.727.601	61.166
	<b>5.914.787</b>	<b>137.342</b>	<b>13.995.584</b>	<b>313.852</b>

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ đầu tư và phát triển USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>193.000.000</b>	<b>8.387.689</b>	<b>16.087.272</b>	<b>199.380</b>	<b>16.172.439</b>	<b>233.846.780</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	23.664.446	23.664.446
Chuyển sang các quỹ	-	1.183.222	2.248.122	-	(3.431.344)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(950.000)	(950.000)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(15.000.000)	(15.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>193.000.000</b>	<b>9.570.911</b>	<b>18.335.394</b>	<b>199.380</b>	<b>20.455.541</b>	<b>241.561.226</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.779.147	28.779.147
Chuyển sang các quỹ	-	1.438.957	2.734.019	-	(4.172.976)	-
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(19.000.000)	(19.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000)	(1.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>193.000.000</b>	<b>11.009.868</b>	<b>21.069.413</b>	<b>199.380</b>	<b>25.061.712</b>	<b>250.340.373</b>

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>4.276.687</b>	-	<b>185.863</b>	<b>356.478</b>	<b>4.418</b>	<b>358.365</b>	<b>5.181.811</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	530.676	530.676
Chuyển sang các quỹ	-	-	26.534	50.414	-	(76.948)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.304)	(21.304)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	(336.375)	(336.375)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	51.338	-	2.231	4.279	53	4.302	62.203
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>4.328.025</b>	-	<b>214.628</b>	<b>411.171</b>	<b>4.471</b>	<b>458.716</b>	<b>5.417.011</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	657.568	657.568
Chuyển sang các quỹ	-	-	32.878	62.469	-	(95.347)	-
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(432.725)	(432.725)
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.775)	(22.775)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(950.525)	1.135.161	(5.624)	(10.681)	7	25.487	193.825
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.377.500</b>	<b>1.135.161</b>	<b>241.882</b>	<b>462.959</b>	<b>4.478</b>	<b>590.924</b>	<b>5.812.904</b>

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD và được sở hữu bởi Vietinbank và CUB với tỉ lệ sở hữu lần lượt là 50/50. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi 2 bên liên doanh.

(\*) Ngày 13 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định chia lợi nhuận năm trước 19.000.000 USD (tương đương 441.180 triệu VND) (năm 2017: 15.000.000 USD (tương đương 336.375 triệu VND) cho các chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành.



**23. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập lãi từ cho vay	91.237.885	2.095.380	74.277.895	1.665.682
Thu nhập lãi từ tiền gửi	1.966.640	45.157	1.440.948	32.313
Thu nhập từ đầu tư	29.870.877	686.363	27.236.538	610.779
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.354.467	30.937	1.079.130	24.200
Khác	7	-	-	-
	<b>124.429.876</b>	<b>2.857.837</b>	<b>104.034.511</b>	<b>2.332.974</b>

**24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trả lãi tiền gửi cho các tổ chức tín dụng khác và khách hàng	59.090.493	1.357.753	44.716.956	1.002.778
Trả lãi tiền vay cho các tổ chức tín dụng khác	3.890.091	89.601	1.789.164	40.122
Chi phí hoạt động tín dụng khác	597.473	13.803	379.394	8.508
	<b>63.578.057</b>	<b>1.461.157</b>	<b>46.885.514</b>	<b>1.051.408</b>

**25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>				
Dịch vụ thanh toán	2.983.052	68.620	2.605.341	58.425
Dịch vụ ngân quỹ	148.031	3.404	153.116	3.434
Dịch vụ khác	333.398	7.663	432.839	9.706
	<b>3.464.481</b>	<b>79.687</b>	<b>3.191.296</b>	<b>71.565</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>				
Dịch vụ thanh toán	(1.289.797)	(29.729)	(1.351.811)	(30.314)
Dịch vụ ngân quỹ	(200.873)	(4.614)	(181.341)	(4.067)
Dịch vụ khác	(198.952)	(4.563)	(144.958)	(3.251)
	<b>(1.689.622)</b>	<b>(38.906)</b>	<b>(1.678.110)</b>	<b>(37.632)</b>
	<b>1.774.859</b>	<b>40.781</b>	<b>1.513.186</b>	<b>33.933</b>

**26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.597.735	59.970	2.176.687	48.812
Lỗ từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.141.032)	(72.853)	(2.025.329)	(45.418)
Lãi từ công cụ tài chính phái sinh	425.885	9.870	1.054.649	23.651
Lỗ từ công cụ tài chính phái sinh	(2.514.505)	(57.630)	(3.959.335)	(88.788)
	<b>(2.631.917)</b>	<b>(60.643)</b>	<b>(2.753.328)</b>	<b>(61.743)</b>

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ kinh doanh chứng khoán	10.130.640	233.184	6.634.120	148.770
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	360.407	8.369	9.842	221
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(501.779)	(11.714)	(228.162)	(5.117)
	<b>9.989.268</b>	<b>229.839</b>	<b>6.415.800</b>	<b>143.874</b>

**28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ đầu tư chứng khoán	51.027	1.190	4.406.299	98.811
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(8.400.504)	(195.241)	26.716	599
	<b>(8.349.477)</b>	<b>(194.051)</b>	<b>4.433.015</b>	<b>99.410</b>

**29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Thu nhập khác</b>				
- Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	1.036.853	24.076	1.607.832	36.056
- Thu nhập khác	204.026	4.609	289.512	6.492
	<b>1.240.879</b>	<b>28.685</b>	<b>1.897.344</b>	<b>42.548</b>
<b>Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	-	(9.873)	(221)
- Chi phí khác	(7.959)	(183)	(7.058)	(159)
	<b>(7.959)</b>	<b>(183)</b>	<b>(16.931)</b>	<b>(380)</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.232.920</b>	<b>28.502</b>	<b>1.880.413</b>	<b>42.168</b>

**30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí và phí	131.305	3.016	92.882	2.083
Chi phí cho nhân viên				
- Lương và trợ cấp	7.677.244	175.284	5.668.533	127.117
- Thưởng	2.680.000	62.230	3.699.120	82.952
- Các khoản chi phí khác	2.788.461	64.228	2.456.180	55.080
Chi về tài sản				
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.547.660	35.541	1.610.481	36.115
- Chi phí thuê tài sản	1.260.959	28.967	1.267.743	28.429
- Chi phí vật dụng văn phòng	51.894	1.174	51.978	1.166
- Bảo trì và sửa chữa tài sản	1.306.770	30.084	1.503.113	33.707
- Chi phí công cụ và thiết bị	153.263	3.508	361.498	8.107
Chi phí hoạt động quản lý công vụ				
- Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	1.068.718	24.572	997.968	22.379
- Chi phí công tác	226.141	5.208	206.456	4.630
- Thuế GTGT không được khấu trừ	324.100	7.461	320.028	7.177
- Chi phí truyền thông	313.718	7.206	344.248	7.720
- Chi phí dụng cụ văn phòng	96.502	2.216	133.277	2.989
- Chi phí điện, nước và vệ sinh	445.750	10.286	448.890	10.066
- Chi phí xăng dầu	122.365	2.813	123.472	2.769
- Chi phí khác	782.856	17.984	761.965	17.086
Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	621.021	14.254	479.730	10.758
	<b>21.598.727</b>	<b>496.032</b>	<b>20.527.562</b>	<b>460.330</b>



**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**31.1 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lợi nhuận trước thuế	35.772.731	819.959	29.607.437	663.947
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế</i>	(2.018.736)	(45.280)	(628.182)	(14.087)
<i>Cộng: Các khoản tăng lợi nhuận trước thuế</i>	2.409.530	55.457	5.508.528	123.524
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>36.163.525</b>	<b>830.136</b>	<b>34.487.783</b>	<b>773.384</b>
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thu nhập chịu thuế năm nay</b>	<b>7.232.705</b>	<b>166.027</b>	<b>6.897.557</b>	<b>154.677</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	1.801	42	121.962	2.735
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(82.527)	-	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.151.979</b>	<b>166.069</b>	<b>7.019.519</b>	<b>157.412</b>

**31.2 Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>				
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	158.395	3.678	1.076.528	24.141
	<b>158.395</b>	<b>3.678</b>	<b>1.076.528</b>	<b>24.141</b>

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.989.435	139.075	5.382.642	120.706
Thuế suất áp dụng	20%	20%	20%	20%
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>1.197.887</b>	<b>27.815</b>	<b>1.076.528</b>	<b>24.141</b>

**32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	9.516.559	220.974	8.933.676	200.338
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.000.477	557.291	40.478.848	907.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (dưới 03 tháng)	293.964.600	6.825.858	246.399.218	5.525.502
	<b>327.481.636</b>	<b>7.604.123</b>	<b>295.811.742</b>	<b>6.633.578</b>

52-L  
NG  
TƯ H  
NA  
CƠ

0-0  
HÀN  
G T  
M H  
IT  
NA  
HC

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Tổng số nhân viên trung bình</b>	776	776	768	768
<b>Thu nhập của nhân viên</b>				
Tổng quỹ lương	6.361.413	145.925	5.668.533	127.117
Thưởng	2.680.000	60.706	1.699.120	38.103
Thu nhập khác	864.493	20.018	597.698	13.403
Tổng thu nhập	9.905.906	226.649	7.965.351	178.623
Tiền lương bình quân nhân viên	8.198	188	7.381	166
Thu nhập bình quân của nhân viên	12.765	292	10.372	233

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Phát sinh trong năm

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	29.623	342.894	335.351	37.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	923.241	7.151.979	7.902.766	172.454
Thuế thu nhập cá nhân	27.808	660.594	644.560	43.842
Thuế nhà thầu	1.256	120.758	105.261	16.753
<b>Tổng</b>	<b>981.928</b>	<b>8.276.225</b>	<b>8.987.938</b>	<b>270.215</b>

Phát sinh trong năm

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Thuế giá trị gia tăng	664	7.962	7.763	863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.704	166.069	182.768	4.004
Thuế thu nhập cá nhân	624	15.339	14.945	1.018
Thuế nhà thầu	28	2.804	2.443	389
<b>Tổng</b>	<b>22.020</b>	<b>192.174</b>	<b>207.919</b>	<b>6.274</b>

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bất động sản	1.412.482.378	32.797.841	1.123.821.623	25.201.700
Máy móc và thiết bị	209.082.758	4.854.902	300.794.827	6.745.324
Hàng tồn kho	16.356.287	379.793	103.784.822	2.327.375
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	408.108.827	9.476.287	207.619.041	4.655.857
Tài sản khác	580.217.134	13.472.642	519.944.214	11.659.749
<b>Tổng</b>	<b>2.626.247.384</b>	<b>60.981.465</b>	<b>2.255.964.527</b>	<b>50.590.005</b>

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO VÙNG

	<b>Tổng dư nợ cho vay</b> USD	<b>Tổng tiền gửi</b> USD	<b>Cam kết tín dụng</b> USD	<b>Công cụ tài chính phái sinh</b> USD	<b>Chứng khoán kinh doanh và đầu tư</b> USD
Trong nước	1.292.622.040	1.390.330.761	106.746.591	(1.477.894)	471.470.672
Nước ngoài	-	246.611.590	-	-	-
	<u>1.292.622.040</u>	<u>1.636.942.351</u>	<u>106.746.591</u>	<u>(1.477.894)</u>	<u>471.470.672</u>

	<b>Tổng dư nợ cho vay</b> Triệu VND quy đổi	<b>Tổng tiền gửi</b> Triệu VND quy đổi	<b>Cam kết tín dụng</b> Triệu VND quy đổi	<b>Công cụ tài chính phái sinh</b> Triệu VND quy đổi	<b>Chứng khoán kinh doanh và đầu tư</b> Triệu VND quy đổi
Trong nước	30.014.684	32.283.480	2.478.656	(34.317)	10.947.549
Nước ngoài	-	5.726.321	-	-	-
	<u>30.014.684</u>	<u>38.009.801</u>	<u>2.478.656</u>	<u>(34.317)</u>	<u>10.947.549</u>

300  
NGÂN  
CHÍNH  
ND  
AN  
0112  
CHI  
CỔ  
CHÍNH  
ĐẠI  
VIỆ  
7-1

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**37. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**a. Rủi ro lãi suất**

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn USD	Không chịu lãi suất USD	Trong vòng 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ 3 đến 6 tháng USD	Từ 6 đến 12 tháng USD	Từ 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	9.516.559	-	-	-	-	-	-	9.516.559
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	24.000.477	-	-	-	-	-	-	24.000.477
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	225.650.705	64.400.936	25.670.918	31.734.592	49.000.000	-	-	396.457.151
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.726.992	48.012.817	71.808.201	108.159.596	-	-	-	230.707.606
Cho vay khách hàng (*)	25.446.264	-	1.302.872	430.476.199	727.251.759	-	-	-	1.184.477.094
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	4.306.632	-	2.343.530	84.391.287	149.721.617	240.763.066
Tài sản cố định	-	24.633.243	-	-	-	-	-	-	24.633.243
Tài sản khác (*)	-	19.511.145	-	-	-	-	-	-	19.511.145
<b>Tổng tài sản</b>	<b>25.446.264</b>	<b>306.039.121</b>	<b>113.716.625</b>	<b>527.955.318</b>	<b>871.452.579</b>	<b>51.343.530</b>	<b>84.391.287</b>	<b>149.721.617</b>	<b>2.130.066.341</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	183.062.401	200.388.588	14.098.428	64.351.926	88.939.707	4.393.846	-	555.234.896
Tiền gửi của khách hàng	-	-	609.022.503	181.877.351	211.342.847	222.819.556	43.466.272	-	1.268.528.529
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.477.894	-	-	-	-	1.477.894
Nợ khác	-	27.685.192	-	-	-	-	-	-	27.685.192
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>210.747.593</b>	<b>809.411.091</b>	<b>197.453.673</b>	<b>275.694.773</b>	<b>311.759.263</b>	<b>47.860.118</b>	<b>-</b>	<b>1.852.926.511</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>25.446.264</b>	<b>95.291.528</b>	<b>(695.694.466)</b>	<b>330.501.645</b>	<b>595.757.806</b>	<b>(260.415.733)</b>	<b>36.531.169</b>	<b>149.721.617</b>	<b>277.139.830</b>
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>25.446.264</b>	<b>95.291.528</b>	<b>(695.694.466)</b>	<b>330.501.645</b>	<b>595.757.806</b>	<b>(260.415.733)</b>	<b>36.531.169</b>	<b>149.721.617</b>	<b>277.139.830</b>

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Không chịu		Trong vòng		Từ 1 đến		Từ 3 đến		Từ 6 đến		Từ 1 đến		Trên 5 năm		Tổng			
	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi	Triệu VND	quy đổi
<b>Tài sản</b>																				
Tiền mặt	-	-	220.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.974	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	557.291	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	557.291	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	5.239.609	1.495.390	1.495.390	596.079	736.877	1.137.780	736.877	736.877	736.877	1.137.780	1.137.780	-	-	-	-	9.205.735	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	63.321	1.114.858	1.114.858	1.667.386	2.511.466	-	2.511.466	2.511.466	-	-	-	-	-	-	-	5.357.031	-	-
Cho vay khách hàng (*)	590.862	-	-	30.253	30.253	9.995.657	16.886.786	54.417	16.886.786	16.886.786	54.417	54.417	54.417	1.959.566	3.476.536	3.476.536	3.476.536	27.503.558	5.590.519	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	100.000	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	571.984	-	-
Tài sản cố định	-	-	571.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	571.984	-	-
Tài sản khác (*)	-	-	453.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	453.049	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>590.862</b>	<b>7.106.228</b>	<b>7.106.228</b>	<b>2.640.501</b>	<b>2.640.501</b>	<b>12.259.122</b>	<b>20.235.129</b>	<b>1.192.197</b>	<b>20.235.129</b>	<b>20.235.129</b>	<b>1.192.197</b>	<b>1.192.197</b>	<b>1.192.197</b>	<b>1.959.566</b>	<b>3.476.536</b>	<b>3.476.536</b>	<b>3.476.536</b>	<b>49.460.141</b>	<b>49.460.141</b>	<b>49.460.141</b>
<b>Nợ phải trả</b>																				
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.250.709	4.653.023	4.653.023	327.365	1.494.252	2.065.180	1.494.252	1.494.252	2.065.180	2.065.180	2.065.180	102.025	-	-	-	12.892.554	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	14.141.502	14.141.502	4.223.192	4.907.381	5.173.870	4.907.381	4.907.381	5.173.870	5.173.870	5.173.870	1.009.287	-	-	-	29.455.232	-	-
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	34.317	-	-	34.317	34.317	-	-	-	-	-	-	-	34.317	-	-
Nợ khác	-	-	642.851	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	642.851	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>4.893.560</b>	<b>4.893.560</b>	<b>18.794.525</b>	<b>18.794.525</b>	<b>4.584.874</b>	<b>6.401.633</b>	<b>7.239.050</b>	<b>6.401.633</b>	<b>6.401.633</b>	<b>7.239.050</b>	<b>7.239.050</b>	<b>7.239.050</b>	<b>1.111.312</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.024.954</b>	<b>43.024.954</b>	<b>43.024.954</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>590.862</b>	<b>2.212.668</b>	<b>2.212.668</b>	<b>(16.154.024)</b>	<b>(16.154.024)</b>	<b>7.674.248</b>	<b>13.833.496</b>	<b>(6.046.853)</b>	<b>13.833.496</b>	<b>13.833.496</b>	<b>(6.046.853)</b>	<b>(6.046.853)</b>	<b>(6.046.853)</b>	<b>848.254</b>	<b>3.476.536</b>	<b>3.476.536</b>	<b>3.476.536</b>	<b>6.435.187</b>	<b>6.435.187</b>	<b>6.435.187</b>
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>590.862</b>	<b>2.212.668</b>	<b>2.212.668</b>	<b>(16.154.024)</b>	<b>(16.154.024)</b>	<b>7.674.248</b>	<b>13.833.496</b>	<b>(6.046.853)</b>	<b>13.833.496</b>	<b>13.833.496</b>	<b>(6.046.853)</b>	<b>(6.046.853)</b>	<b>(6.046.853)</b>	<b>848.254</b>	<b>3.476.536</b>	<b>3.476.536</b>	<b>3.476.536</b>	<b>6.435.187</b>	<b>6.435.187</b>	<b>6.435.187</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**b. Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát tương ứng với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn góp cam kết của các chủ sở hữu nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tương ứng tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng	
	Trên 3 tháng USD	Trong vòng 3 tháng USD	Trong vòng 1 tháng USD	Từ 1-3 tháng USD		Từ 3-12 tháng USD		Từ 1-5 năm USD		Trên 5 năm USD
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>										
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt	-	-	9.516.559	-	-	-	-	-	-	9.516.559
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	24.000.477	-	-	-	-	-	-	24.000.477
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	290.051.641	25.670.918	80.734.592	-	-	-	-	396.457.151
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	50.739.809,00	71.808.201,00	108.159.596	-	-	-	-	-	230.707.606,00
Cho vay khách hàng (*)	10.116.884	15.329.380	61.454.208	113.853.153	281.286.926	239.299.807	463.136.736	-	-	1.184.477.094
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	6.650.162	84.391.287	149.721.617	-	-	240.763.066
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.633.243
Tài sản khác (*)	-	-	19.511.145	-	-	-	-	-	-	19.511.145
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10.116.884</b>	<b>15.329.380</b>	<b>455.273.839</b>	<b>211.332.272</b>	<b>476.831.276</b>	<b>323.691.094</b>	<b>637.491.596</b>	<b>2.130.066.341</b>		
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	383.450.989	14.098.428	153.291.633	4.393.846	-	-	-	555.234.896
Tiền gửi của khách hàng	-	-	609.022.503	181.877.351	434.162.403	43.466.272	-	-	-	1.268.528.529
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1.477.894	-	-	-	-	-	1.477.894
Nợ khác	-	-	27.685.192	-	-	-	-	-	-	27.685.192
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.020.158.684</b>	<b>197.453.673</b>	<b>587.454.036</b>	<b>47.860.118</b>	<b>-</b>	<b>1.852.926.511</b>		
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>10.116.884</b>	<b>15.329.380</b>	<b>(564.884.845)</b>	<b>13.878.599</b>	<b>(110.622.760)</b>	<b>275.830.976</b>	<b>637.491.596</b>	<b>277.139.830</b>		



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng	Tổng		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt	-	-	220.974	-	-	-	-	-	-	-	220.974
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	557.291	-	-	-	-	-	-	-	557.291
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	6.734.999	596.079	1.874.657	-	-	-	-	-	9.205.735
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.178.179	1.667.386	2.511.466	-	-	-	-	-	5.357.031
Cho vay khách hàng (*)	234.914	355.948	1.426.967	2.643.670	6.531.482	5.556.542	10.754.035	3.476.536	571.984	27.503.558	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	154.417	1.959.566	-	-	-	-	5.590.519
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	571.984
Tài sản khác (*)	-	-	453.049	-	-	-	-	-	-	-	453.049
<b>Tổng tài sản</b>	<b>234.914</b>	<b>355.948</b>	<b>10.571.459</b>	<b>4.907.135</b>	<b>11.072.022</b>	<b>7.516.108</b>	<b>14.802.555</b>	<b>14.802.555</b>	<b>49.460.141</b>	<b>49.460.141</b>	
<b>Nợ phải trả</b>											
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	8.903.732	327.365	3.559.432	102.025	-	-	-	-	12.892.554
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.141.502	4.223.192	10.081.251	1.009.287	-	-	-	-	29.455.232
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	34.317	-	-	-	-	-	-	34.317
Nợ khác	-	-	642.851	-	-	-	-	-	-	-	642.851
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.688.085</b>	<b>4.584.874</b>	<b>13.640.683</b>	<b>1.111.312</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.024.954</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>234.914</b>	<b>355.948</b>	<b>(13.116.626)</b>	<b>322.261</b>	<b>(2.568.661)</b>	<b>6.404.796</b>	<b>14.802.555</b>	<b>14.802.555</b>	<b>6.435.187</b>	<b>6.435.187</b>	

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



**c. Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ phải trả có gốc loại ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>		<b>EUR</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>USD</b>			
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	6.330.326	3.161.751	11.783	12.699	9.516.559
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	10.998.502	13.001.975	-	-	24.000.477
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	258.894.873	98.468.670	20.413.926	18.679.682	396.457.151
Chứng khoán kinh doanh (*)	230.707.606	-	-	-	230.707.606
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	35.254.448	319.434.598	-	-	354.689.046
Cho vay khách hàng (*)	1.004.325.412	180.151.682	-	-	1.184.477.094
Chứng khoán đầu tư (*)	240.763.066	-	-	-	240.763.066
Tài sản cố định	-	24.633.243	-	-	24.633.243
Tài sản khác (*)	17.680.713	1.830.375	-	57	19.511.145
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.804.954.946</b>	<b>640.682.294</b>	<b>20.425.709</b>	<b>18.692.438</b>	<b>2.484.755.387</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	308.399.871	246.835.025	-	-	555.234.896
Tiền gửi của khách hàng	1.120.122.999	147.884.550	411.385	109.595	1.268.528.529
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	320.732.342	35.434.598	-	-	356.166.940
Nợ khác	23.811.623	3.869.180	3.878	511	27.685.192
Vốn và các quỹ	-	250.340.373	-	-	250.340.373
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.773.066.835</b>	<b>684.363.726</b>	<b>415.263</b>	<b>110.106</b>	<b>2.457.955.930</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>31.888.111</b>	<b>(43.681.432)</b>	<b>20.010.446</b>	<b>18.582.332</b>	<b>26.799.457</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>31.888.111</b>	<b>(43.681.432)</b>	<b>20.010.446</b>	<b>18.582.332</b>	<b>26.799.457</b>



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 05/TCTD**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	<b>VND</b>	<b>USD</b>	<b>EUR</b>	<b>Khác</b>	<b>Tổng</b>
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	146.990	73.415	274	295	220.974
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	255.385	301.906	-	-	557.291
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	6.011.538	2.286.443	474.011	433.743	9.205.735
Chứng khoán kinh doanh (*)	5.357.031	-	-	-	5.357.031
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	818.608	7.417.271	-	-	8.235.879
Cho vay khách hàng (*)	23.320.436	4.183.122	-	-	27.503.558
Chứng khoán đầu tư (*)	5.590.519	-	-	-	5.590.519
Tài sản cố định	-	571.984	-	-	571.984
Tài sản khác (*)	410.547	42.501	-	1	453.049
<b>Tổng tài sản</b>	<b>41.911.054</b>	<b>14.876.642</b>	<b>474.285</b>	<b>434.039</b>	<b>57.696.020</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	7.161.045	5.731.509	-	-	12.892.554
Tiền gửi của khách hàng	26.009.256	3.433.879	9.552	2.545	29.455.232
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.447.405	822.791	-	-	8.270.196
Nợ khác	552.906	89.843	90	12	642.851
Vốn và các quỹ	-	5.812.904	-	-	5.812.904
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>41.170.612</b>	<b>15.890.926</b>	<b>9.642</b>	<b>2.557</b>	<b>57.073.737</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>740.442</b>	<b>(1.014.284)</b>	<b>464.643</b>	<b>431.482</b>	<b>622.283</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>740.442</b>	<b>(1.014.284)</b>	<b>464.643</b>	<b>431.482</b>	<b>622.283</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Các cam kết bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng phát hành nhằm bảo lãnh thực hiện hợp đồng với bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	39.602.310	919.566	28.038.363	628.760
Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	38.354.910	890.601	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	567.444.272	13.176.056	388.544.794	8.713.117
Thư bảo lãnh tín dụng	33.117.522	768.989	54.585.966	1.224.090
Bảo lãnh khác	73.629.069	1.709.667	86.856.325	1.947.753
	<b>752.148.083</b>	<b>17.464.879</b>	<b>558.025.448</b>	<b>12.513.720</b>

**39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp kế toán chủ yếu mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	9.516.559	8.933.676	9.516.559	8.933.676
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	24.000.477	40.478.848	24.000.477	40.478.848
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	288.312.205	246.399.218	288.312.205	246.399.218
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	108.144.946	78.249.485	108.144.946	78.249.485
Chứng khoán kinh doanh	229.365.090	129.838.825	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	1.168.106.031	976.930.772	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	231.677.188	274.335.994	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	12.935.305	12.240.768	(*)	(*)
Phải thu khác	3.525.478	3.173.516	(*)	(*)

<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	368.413.822	224.490.065	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	166.783.906	113.890.708	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	1.268.528.529	1.186.900.747	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.477.894	4.282.365	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	21.770.405	14.138.281	(*)	(*)
Phải trả khác	5.914.787	13.995.584	(*)	(*)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	220.974	200.338	220.974	200.338
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	557.291	907.738	557.291	907.738
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.694.609	5.525.502	6.694.609	5.525.502
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	2.511.126	1.754.745	2.511.126	1.754.745
Chứng khoán kinh doanh	5.325.858	2.911.636	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	27.123.422	21.907.673	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	5.379.545	6.151.985	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	300.358	274.499	(*)	(*)
Phải thu khác	81.862	71.166	(*)	(*)

<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	8.554.569	5.034.190	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	3.872.722	2.553.999	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	29.455.232	26.616.249	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	34.317	96.032	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	505.509	317.051	(*)	(*)
Phải trả khác	137.341	313.851	(*)	(*)

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 được ban hành bởi Bộ tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.260.959	29.279	1.267.743	28.429

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trong vòng một năm	1.165.299	27.058	1.269.429	28.467
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.297.328	53.344	2.118.666	47.511
Trên năm năm	303.984	7.059	615.974	13.813
	<b>3.766.611</b>	<b>87.461</b>	<b>4.004.069</b>	<b>89.791</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng phải trả. Thời hạn thuê từ một năm đến năm năm.

**41. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (Hội sở chính/ Chi nhánh)	Chủ sở hữu
Ngân hàng Cathay United (Hội sở chính/ Chi nhánh/ Văn phòng đại diện)	Chủ sở hữu

Trong năm, Ngân hàng đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

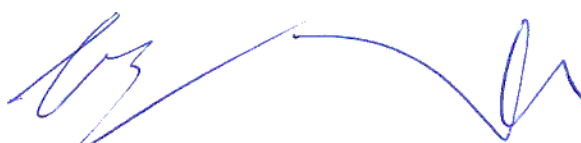
	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Gửi tiền</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	173.763.411	4.034.786	-	-
<b>Nhận tiền gửi</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	172.773.240	4.011.795	-	-
<b>Vay</b>				
Ngân hàng Cathay United	410.500.000	9.531.810	1.685.000.000	37.786.125
<b>Chia lợi nhuận</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	9.500.000	216.363	7.500.000	168.188
Ngân hàng Cathay United	9.500.000	216.363	7.500.000	168.188
<b>Chi phí lãi</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	172.680	4.010	180.843	4.061
Ngân hàng Cathay United	1.605.018	37.268,52	1.263.437	28.333
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	24.523	569	18.391	412
<b>Thu nhập lãi</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	173.423	4.027	195.466	4.383
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	-	-	10.690	240
<b>Mua trái phiếu</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	-	-	16.633.222	373.000
<b>Thu nhập của Ban Điều hành</b>	212.462	4.933	267.741	6.004


52-  
NG  
HƯ  
INA  
HỒC

00-002-C  
HÀNH  
TY  
HỮU H  
ITTE  
NAM  
HỒ CHÍ


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	172.758.094	4.011.443	178.703.625	4.007.429
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh	1.253.712	29.111	155.229	3.481
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United	1.400.476	32.519	150.687	3.379
<b>Số dư tiền gửi nhận từ các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	172.773.240	4.011.795	178.719.510	4.007.785
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	10.212.067	237.124	4.802.268	107.691
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United	39.711	922	43.760	981
<b>Số dư tiền vay của các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Cathay United	129.000.000	2.995.380	108.000.000	2.421.900
<b>Lãi phải trả</b>				
Ngân hàng Cathay United	1.625.509	37.744	205.317	4.604
<b>Trái phiếu nắm giữ</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	16.063.738,16	373.000	16.633.222	373.000

  
**Huỳnh Thanh Trung**  
 Người lập biểu

  
**Trần Lệ Thủy**  
 Kế toán trưởng



  
**Lưu Chun Hao**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 11 tháng 3 năm 2019

